

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 63/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22/10/2021

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hoàng Yên

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Văn Sáu  
2. Ông Nguyễn Đức Hạnh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 103/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021 về ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị B, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp H, xã I, huyện A, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin vắng mặt ngày 12/7/2021).

- Bị đơn: Anh C, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp K, xã I, huyện A, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 03/5/2021, biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2021 nguyên đơn, chị B trình bày:* Chị và anh C xây dựng hôn nhân năm 2007, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Đến năm 2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I, huyện A, tỉnh Bạc Liêu, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35/2012, quyền số 01/2012, ngày 05/3/2012. Vợ chồng chị chung sống có 03 con chung:

1. D, sinh ngày 06/5/2008.
2. E, sinh ngày 28/8/2011.
3. G, sinh ngày 22/10/2014.

Các con đang sống chung với chị

Nguyên nhân ly hôn là do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, không có tiếng nói chung, tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vợ chồng chị đã sống ly thân một năm nay, không có biện pháp gì hàn gắn được.

Chị và anh C chung sống không có tài sản chung, nợ chung.

Nay chị có yêu cầu được ly hôn với anh C, không yêu cầu đoàn tụ; yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là D, sinh ngày 06/5/2008, E, sinh ngày 28/8/2011, G, sinh ngày 22/10/2014, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu đã nhiều lần trực tiếp đến nhà anh C để tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Hiếu không đến Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu theo giấy mời nên không ghi nhận được ý kiến của anh C đối với yêu cầu khởi kiện của chị B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 21, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 220, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh C. Giao con chung là các cháu D, E và G cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không yêu cầu. Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thẩm quyền: Chị B yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn với anh C, hiện nay anh C đang cư trú tại ấp K, xã I, huyện A, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo

quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị B có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh C đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị B và anh C theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và C chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã I, huyện A, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35/2012, quyển số 01/2012, ngày 05/3/2012. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh C là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.”

[5] Theo kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Trưởng ấp K, xã I, huyện A, tỉnh Bạc Liêu cho biết do anh C thường xuyên uống rượu, vợ chồng thường xuyên cự cãi và hiện nay chị B và anh C không còn sống chung với nhau. Theo chị B xác định vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân hơn một năm nay, không có biện pháp gì để hàn gắn. Từ đó, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa chị B và anh C đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B và anh C.

[6] Về con chung: Chị B xác nhận chị và anh C có 03 (Ba) con chung tên D, sinh ngày 06/5/2008 (Giới tính: Nam), E, sinh ngày 28/8/2011 (Giới tính: Nữ) và G, sinh ngày 22/10/2014 (Giới tính: Nữ), hiện các cháu đang sống chung với chị. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Chị B có yêu cầu được nuôi các cháu D, E và G. Tòa án đã ghi nhận ý kiến của các cháu D, E và G đều thể hiện nguyện vọng được sống chung với chị B. Anh C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cũng như thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nêu rõ yêu cầu của chị B nhưng anh C không có văn bản nêu rõ ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị B và anh cũng không đến Tòa án tham dự các buổi hòa giải, phiên tòa xét xử mà vắng mặt không có lý do. Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết. Hiện nay các cháu D, E và G đang sống cùng với chị B và đều có nguyện vọng được sống chung với chị B. Do đó, nhằm

bảo đảm quyền lợi về mọi mặt và tránh sự xáo trộn về tâm lý của các cháu cũng như tôn trọng nguyện vọng của các cháu, Hội đồng xét xử quyết định giao các cháu D, E và G cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên,...”. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm, nghĩa vụ của cả chị B và anh C. Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho các cháu có cuộc sống đảm bảo cũng như phát triển bình thường, anh C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, chị B không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con, đây là ý chí tự nguyện của chị B và không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội nên cần ghi nhận. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, anh C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Chị B xác nhận chị và anh Thạc C không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung giữa chị B và anh C trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[09] Về án phí dân sự không có giá ngạch: Chị B chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.

[10] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh C. Xử cho chị B ly hôn với anh C.

2. Về con chung: Giao các cháu: D, sinh ngày 06/5/2008 (Giới tính: Nam), E, sinh ngày 28/8/2011 (Giới tính: Nữ) và G, sinh ngày 22/10/2014 (Giới tính: Nữ) cho chị B tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Chị B không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và Gia đình: Chị B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng. Chị B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000576 ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A nên được chuyển thu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bạc Liêu;;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A
- UBND xã I, huyện A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Lê Thị Hoàng Yến**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**